

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

00112
CÔNG
TNH
ELO
IẾT
G ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Long	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Bùi Lê Khoa	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021 miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Số: 0657/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		652.380.650.397	512.624.086.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.942.478.054	277.482.642.947
1. Tiền	111		52.942.478.054	97.482.642.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	180.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507.837.458.513	166.470.832.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	116.368.090.673	107.949.568.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	358.182.568.631	20.378.017.366
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.286.799.209	38.143.245.997
III. Hàng tồn kho	140	8	51.474.828.043	54.524.679.476
1. Hàng tồn kho	141		52.800.805.822	55.773.025.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.325.977.779)	(1.248.345.980)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.125.885.787	14.145.932.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.717.628	160.155.392
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.107.168.159	13.985.776.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.626.455.694.254	1.307.482.841.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.787.142.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.787.142.000	-
II. Tài sản cố định	220		930.191.675.980	1.035.109.604.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	930.191.675.980	1.035.109.604.096
- Nguyên giá	222		2.263.009.213.209	2.258.476.647.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.332.817.537.229)	(1.223.367.043.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		561.323.307.243	136.569.617.863
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	561.323.307.243	136.569.617.863
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		120.859.325.759	121.134.720.280
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	121.134.720.280
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.294.243.272	14.668.899.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.044.189.518	14.668.899.020
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	6.250.053.754	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.278.836.344.651	1.820.106.928.158

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		915.126.105.270	653.122.561.093
I. Nợ ngắn hạn	310		272.833.281.221	130.444.118.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	117.955.927.343	40.914.937.063
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.792.834.159	14.884.799.836
3. Phải trả người lao động	314		5.922.580.286	4.889.972.326
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.916.668.406	5.954.272.437
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		841.623.648	1.655.770.561
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	125.218.547.753	57.244.353.152
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.185.099.626	4.900.013.141
II. Nợ dài hạn	330		642.292.824.049	522.678.442.577
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	642.292.824.049	522.678.442.577
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.363.710.239.381	1.166.984.367.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.363.710.239.381	1.166.984.367.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		611.508.113.337	414.782.241.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		412.833.262.535	219.884.392.437
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		198.674.850.802	194.897.848.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.278.836.344.651	1.820.106.928.158

Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu

Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	524.968.138.157	533.800.750.131
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		524.968.138.157	533.800.750.131
3. Giá vốn hàng bán	11	21	248.237.861.812	272.060.315.145
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		276.730.276.345	261.740.434.986
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.347.916.278	2.209.931.872
6. Chi phí tài chính	22	24	45.818.160.905	26.558.254.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.635.156.375	36.634.043.551
7. Chi phí bán hàng	25		-	1.487.227.736
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.798.626.335	29.836.721.441
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		209.461.405.383	206.068.163.388
10. Thu nhập khác	31		8.350.054	743.588.385
11. Chi phí khác	32		112.667.828	1.286.150.124
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(104.317.774)	(542.561.739)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		209.357.087.609	205.525.601.649
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	10.682.236.807	10.627.753.065
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		198.674.850.802	194.897.848.584
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.649	2.573

Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu

Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	209.357.087.609	205.525.601.649
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	109.450.494.120	123.718.477.598
Các khoản dự phòng	03	77.631.799	(10.172.312.950)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.347.916.278)	(2.209.931.872)
Chi phí lãi vay	06	45.635.156.375	36.634.043.551
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	358.172.453.625	353.495.877.976
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	12.614.909.498	(12.430.300.511)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.277.834.120)	8.243.533.890
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(336.508.963)	(17.398.315.394)
Giảm chi phí trả trước	12	8.766.147.266	4.131.504.281
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.687.721.318)	(35.639.252.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.293.750.520)	(7.334.002.545)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.663.892.001)	(1.860.702.257)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	316.293.803.467	291.208.342.983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(735.081.555.232)	(140.055.665.347)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	281.818.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(76.971.275.280)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.710.310.799	8.262.476.393
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(728.371.244.433)	(208.482.646.052)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	309.240.347.279	175.470.455.011
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.651.771.206)	(36.170.419.787)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	187.537.276.073	139.300.035.224
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(224.540.164.893)	222.025.732.155
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	277.482.642.947	55.456.910.792
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	52.942.478.054	277.482.642.947

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (tên gọi trước đây là: Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là: Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 128 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 131).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ h được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	02 - 03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	757.155.071	545.035.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.185.322.983	96.937.607.107
Các khoản tương đương tiền	-	180.000.000.000
	52.942.478.054	277.482.642.947

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Viwaco	68.315.078.680	60.440.669.597
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	19.706.057.246	12.373.300.858
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	10.027.042.315	13.417.287.347
Khác	18.319.912.432	21.718.311.046
	116.368.090.673	107.949.568.848

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	271.746.176.825	44.444.400
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	49.929.866.912	13.195.201.150
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	-
Các nhà cung cấp khác	16.869.267.267	7.138.371.816
	358.182.568.631	20.378.017.366
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	19.637.257.627	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	33.159.374.353	37.796.025.947
Lãi dự thu	-	87.000.000
Đặt cọc	-	134.838.000
Các khoản phải thu khác	127.424.856	125.382.050
	33.286.799.209	38.143.245.997
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	1.787.142.000	-
	1.787.142.000	-
Trong đó: Tạm ứng cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	10.000.000.000	10.000.000.000

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	52.258.380.304	(1.325.977.779)	55.184.444.489	(1.248.345.980)
Công cụ, dụng cụ	542.425.518	-	588.580.967	-
	52.800.805.822	(1.325.977.779)	55.773.025.456	(1.248.345.980)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	6.250.053.754	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.325.977.779 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.248.345.980 VND) cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.479.745.690	9.857.611.528
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.419.514	4.811.287.492
Chi phí trả trước khác	197.024.314	-
	6.044.189.518	14.668.899.020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.013.761.677.839	225.310.409.391	16.885.387.273	2.519.172.702	2.258.476.647.205
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.936.966.558	2.595.599.446	-	-	4.532.566.004
Số dư cuối năm	2.015.698.644.397	227.906.008.837	16.885.387.273	2.519.172.702	2.263.009.213.209
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.064.687.430.661	148.430.884.465	8.620.431.120	1.628.296.863	1.223.367.043.109
Khấu hao trong năm	101.016.872.877	5.879.381.169	2.183.131.164	371.108.910	109.450.494.120
Số dư cuối năm	1.165.704.303.538	154.310.265.634	10.803.562.284	1.999.405.773	1.332.817.537.229
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	949.074.247.178	76.879.524.926	8.264.956.153	890.875.839	1.035.109.604.096
Tại ngày cuối năm	849.994.340.859	73.595.743.203	6.081.824.989	519.766.929	930.191.675.980

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 906,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.009,4 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 552,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 305,7 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	559.224.380.745	136.242.245.166
Dự án khác	2.098.926.498	327.372.697
	561.323.307.243	136.569.617.863

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 7.068.653.950 VND (năm 2020: 7.474.336.840 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Giá gốc	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	120.734.325.759	-	121.009.720.280	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	125.000.000	-	-
	120.859.325.759	-	121.134.720.280	-	-

- (i) Trong năm 2020, Công ty đã mua thêm 1.489.700 cổ phiếu tương ứng với 9,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viwaco (VAV) trị giá 76,9 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Viwaco lên 15,09% kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2020. Trong năm 2021, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 6.109.875.000 VND. Trong đó, cổ tức phân bổ cho phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước ngày 26 tháng 02 năm 2020 là 275.394.521 VND được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 155.506.680.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 127.979.100.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Công ty đã sử dụng 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.484.146.608	5.306.043.944	5.298.301.040	9.491.889.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.293.750.520	10.682.236.807	11.293.750.520	2.682.236.807
Thuế tài nguyên	499.542.983	5.263.361.226	5.250.368.812	512.535.397
Thuế thu nhập cá nhân	193.226.059	999.934.857	1.091.101.926	102.058.990
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.286.482.500	5.145.930.000	6.432.412.500	-
Các loại thuế khác	127.651.166	94.055.773	217.593.486	4.113.453
	14.884.799.836	27.491.562.607	29.583.528.284	12.792.834.159

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	89.500.277.346	89.500.277.346	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	15.642.953.458	15.642.953.458	3.822.819.927	3.822.819.927
Công ty Cổ phần LICOGI 16	5.927.897.789	5.927.897.789	30.902.595.041	30.902.595.041
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	1.396.651.340	1.396.651.340	2.277.631.244	2.277.631.244
Các nhà cung cấp khác	5.488.147.410	5.488.147.410	3.911.890.851	3.911.890.851
	117.955.927.343	117.955.927.343	40.914.937.063	40.914.937.063

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.732.170.370	4.784.735.313
Chi phí điện năng	1.058.572.160	972.871.192
Chi phí phải trả khác	125.925.876	196.665.932
	6.916.668.406	5.954.272.437
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	236.694.444	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	52.331.330.964	52.331.330.964	184.712.943.619	116.738.749.018	120.305.525.565	120.305.525.565	120.305.525.565	64.005.525.565
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	52.331.330.964	52.331.330.964	128.412.943.619	116.738.749.018	64.005.525.565	64.005.525.565	64.005.525.565	64.005.525.565
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (bên liên quan) (i)	-	-	35.300.000.000	-	-	35.300.000.000	35.300.000.000	35.300.000.000
Công ty TNHH Nước Sạch REE (bên liên quan) (i)	-	-	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 17)	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188
	57.244.353.152	57.244.353.152	189.625.965.807	121.651.771.206	125.218.547.753	125.218.547.753	125.218.547.753	125.218.547.753

Trong đó: Vay ngắn hạn với bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

56.300.000.000

(i) Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức (VND)	Dư nợ cuối năm (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	73.500.000.000	64.005.525.565	7-7,5%/năm	Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	35.300.000.000	35.300.000.000	10%/năm	Thời hạn cho vay 3 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	Tín chấp
Công ty TNHH Nước Sạch REE	21.000.000.000	21.000.000.000	10%/năm	Thời hạn cho vay 3 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	Tín chấp

Tổng dư nợ **120.305.525.565**

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	462.493.920.760	462.493.920.760	124.527.403.660	-	587.021.324.420	587.021.324.420
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	65.097.544.005	65.097.544.005	-	4.913.022.188	60.184.521.817	60.184.521.817
	527.591.464.765	527.591.464.765	124.527.403.660	4.913.022.188	647.205.846.237	647.205.846.237

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng
12 tháng

4.913.022.188

- Số phải trả sau 12 tháng

642.292.824.049

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức (VND)	Dư nợ cuối năm (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	4.351.400.000.000	587.021.324.420	7,6% - 7,9%/năm	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 - Tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	960.000.000.000	60.184.521.817	8,2% - 9,6%/năm	- 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	- Tài sản hình thành từ khoản vay.

Tổng dư nợ 647.205.846.237

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.913.022.188	4.913.022.188
Trong năm thứ hai	46.843.116.789	4.913.022.188
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	140.529.350.368	113.844.906.727
Sau năm năm	454.920.356.892	403.920.513.662
	647.205.846.237	527.591.464.765
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.913.022.188	4.913.022.188
Số phải trả sau 12 tháng	642.292.824.049	522.678.442.577

500
C. T. P.
H.
T.
NA
T.P.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	222.640.953.437	974.843.079.481
Lợi nhuận trong năm	-	-	194.897.848.584	194.897.848.584
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.756.561.000)	(2.756.561.000)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
Lợi nhuận trong năm	-	-	198.674.850.802	198.674.850.802
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.948.978.486)	(1.948.978.486)
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381

(i) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 1.948.978.486 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 750 tỷ VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	464.840.000.000	62,46%	453.480.000.000	60,46%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,88%	269.600.000.000	35,88%
Các cổ đông khác	15.560.000.000	1,66%	26.920.000.000	3,66%
	750.000.000.000	100%	750.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước sạch	524.968.138.157	531.590.280.795
Doanh thu xây lắp	-	2.210.469.336
	524.968.138.157	533.800.750.131

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán nước sạch	248.237.861.812	269.030.687.703
Giá vốn xây lắp	-	3.029.627.442
	248.237.861.812	272.060.315.145

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.035.437.898	18.638.609.806
Chi phí nhân công	30.692.194.152	29.625.884.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.450.494.120	123.718.477.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.932.584.252	97.619.677.953
Chi phí khác bằng tiền	27.925.777.725	30.751.986.683
	276.036.488.147	300.354.636.880

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	513.435.799	2.081.931.872
Cổ tức được chia	5.834.480.479	128.000.000
	6.347.916.278	2.209.931.872

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.635.156.375	36.634.043.551
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(10.172.312.950)
Chi phí tài chính khác	183.004.530	96.523.692
	45.818.160.905	26.558.254.293

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.353.382.017	13.928.582.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.150.542.995	6.887.762.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.556.991.343	3.007.197.502
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.737.709.980	6.013.179.591
	27.798.626.335	29.836.721.441



26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.460.662.985	10.556.975.352
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	221.573.822	70.777.713
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.682.236.807	10.627.753.065

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	209.357.087.609	205.525.601.649
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.834.480.479	128.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.177.216.759	4.351.131.620
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	208.699.823.889	209.748.733.269
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10%	513.435.799	1.390.773.766
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	208.186.388.090	208.357.959.503
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.460.662.985	10.556.975.352

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	198.674.850.802	194.897.848.584
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.948.978.486)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	198.674.850.802	192.948.870.098
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.649	2.573

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, được tính theo tỷ lệ 1% trên lợi nhuận năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	194.897.848.584	194.897.848.584
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.948.978.486)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	194.897.848.584	192.948.870.098
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.599	2.573

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	-	70.335.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	70.335.000
Vay trong năm	56.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	35.300.000.000	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	21.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	236.694.444	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	166.694.444	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	70.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.637.257.627	-
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	-
Chi phí phải trả	236.694.444	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	166.694.444	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	70.000.000	-
Vay ngắn hạn	76.300.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	35.300.000.000	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	21.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Trịnh Văn Nam	10.000.000.000	10.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	1.995.000.000	2.269.174.294
Lưu Việt Thịnh	-	120.000.000
Nguyễn Văn Tồn	-	416.333.000
Nguyễn Trọng Hiền	-	88.419.355
Nguyễn Xuân Quý	360.000.000	210.000.000
Bùi Lê Khoa	420.000.000	121.421.939
Lương Thanh Tùng	125.000.000	761.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	360.000.000	211.000.000
Nguyễn Ngọc Thái Bình	90.000.000	341.000.000
Nguyễn Hoàng Long	400.000.000	-
Trương Khắc Hoàn	240.000.000	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao cho Ban kiểm soát	400.000.000	-
Nguyễn Việt Hà	240.000.000	-
Lê Huy	80.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	80.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.595.287.606	3.392.980.214
Nguyễn Xuân Quý	1.631.733.135	1.349.619.424
Lưu Việt Thịnh	961.453.944	766.570.686
Trịnh Văn Nam	1.002.100.526	670.474.921
Bùi Đăng Khoa	-	424.108.283
Vũ Đức Toàn	-	182.206.900

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 112.515.557.223 VND (2020: 36.333.787.985 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022